**KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ GIẢNG DẠY**

**Dành cho Dạy và Học Từ xa**

**Lĩnh vực 1: Lập kế hoạch và Chuẩn bị**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Không hiệu quả** | **Phát triển** | **Hiệu quả** | **Thực hành giảng dạy trực tuyến** | **Hiệu quả Cao** |
| IA:  Thể hiện kiến thức về nội dung và tính sư phạm | Kế hoạch và thực hành của giảng viên hiển thị ít kiến thức về chương trình giảng dạy BCPS, các mối quan hệ tiên quyết giữa các khía cạnh khác nhau của nội dung, hoặc các thực hành giảng dạy cụ thể cho ngành học đó.  . | Các kế hoạch và thực hành của giảng viên phản ánh một số nhận thức về các khái niệm quan trọng trong chương trình giảng dạy BCPS, mối quan hệ tiên quyết giữa chúng và các thực hành giảng dạy cụ thể cho ngành học đó | Các kế hoạch và thực hành của giảng viên phản ánh kiến thức vững chắc về chương trình BCPS, mối quan hệ tiên quyết giữa các khái niệm quan trọng và các thực hành giảng dạy cụ thể cho ngành học đó. | Giảng viên sử dụng phương pháp sư phạm trực tuyến phù hợp để giảng dạy hiệu quả trong lĩnh vực nội dung và / hoặc cấp độ lớp học của họ. | Các kế hoạch và thực hành của giảng viên phản ánh kiến thức sâu rộng về chương trình giảng dạy và cấu trúc của môn học. Giảng viên tích cực xây dựng dựa trên kiến thức về các điều kiện tiên quyết và hiểu sai khi mô tả hướng dẫn hoặc tìm kiếm nguyên nhân khiến sinh viên hiểu nhầm. |
| IB: Thể hiện kiến thức của sinh viên | Giảng viên thể hiện ít hoặc không có kiến thức về các giai đoạn phát triển, nền tảng, văn hóa, kỹ năng, trình độ ngôn ngữ, sở thích và nhu cầu đặc biệt của sinh viên, và không tìm kiếm sự hiểu biết như vậy. | Giảng viên chỉ ra tầm quan trọng của việc hiểu các giai đoạn phát triển, nền tảng, văn hóa, kỹ năng, trình độ ngôn ngữ, sở thích và nhu cầu đặc biệt của sinh viên và đạt được kiến thức này cho lớp học. | Giảng viên hiển thị kiến thức về các giai đoạn phát triển, nền tảng, văn hóa, kỹ năng, trình độ ngôn ngữ, sở thích và nhu cầu đặc biệt của sinh viên, đồng thời đạt được kiến thức này cho các nhóm sinh viên. | Giảng viên sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng, hoạt động trực tuyến để làm quen với sinh viên của bạn trong một khung cảnh ảo. | Giảng viên tích cực tìm kiếm và thể hiện kiến thức về các giai đoạn phát triển, nền tảng, văn hóa, kỹ năng, trình độ ngôn ngữ, sở thích và nhu cầu đặc biệt của sinh viên từ nhiều nguồn khác nhau, và đạt được kiến thức này cho từng sinh viên. |
| 1E: Thiết kế hướng dẫn mạch lạc | Các hoạt động học tập được thiết kế không phù hợp với kết quả giảng dạy và không thể hiện một cấu trúc mạch lạc. Kinh nghiệm và tài nguyên là  chỉ phù hợp với một số sinh viên. | Các hoạt động học tập được thiết kế thể hiện sự phù hợp một phần với kết quả giảng dạy. Bài học hoặc đơn vị có cấu trúc dễ nhận biết và phản ánh một phần kiến thức của sinh viên và nguồn tài liệu. | Giảng viên thiết kế các hoạt động học tập, sửa đổi hướng dẫn theo IEP, và chọn các nguồn lực phù hợp cho những người học đa dạng phù hợp với kết quả giảng dạy. Bài học hoặc đơn vị có cấu trúc rõ ràng và có trình tự với | Bằng chứng về các hoạt động ảo khác biệt.  Giảng viên duy trì Schoology phù hợp với các phương pháp hay nhất để cung cấp cho sinh viên một môi trường học tập liên tục, có thể đoán trước được. | Giảng viên điều phối kiến thức về nội dung, về sinh viên và các nguồn lực để thiết kế các hoạt động học tập phù hợp với kết quả giảng dạy, được phân biệt khi thích hợp để làm cho chúng phù hợp với tất cả sinh viên và có khả năng tham gia |

**Lĩnh vực 2: Môi trường lớp học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Không hiệu quả** | **Phát triển** | **Hiệu quả** | **Thực hành giảng dạy trực tuyến** | **Hiệu quả Cao** |
| 2A: Tạo ra một môi trường tôn trọng và hòa hợp | Các tương tác trong lớp, giữa và trong số giảng viên và sinh viên là tiêu cực, không phù hợp hoặc thiếu nhạy cảm. Sinh viên không sẵn sàng chấp nhận rủi ro. | Các tương tác trong lớp, giữa giảng viên và sinh viên nói chung là phù hợp và không có xung đột. Đôi khi có thể có biểu hiện vô cảm hoặc thiếu phản ứng với những khác biệt về văn hóa hoặc trình độ phát triển. Sinh viên hiếm khi sẵn sàng chấp nhận rủi ro. | Các tương tác trong lớp học giữa giảng viên và sinh viên là quan tâm, tôn trọng và phù hợp với văn hóa và sự phát triển của sinh viên. Giảng viên khuyến khích các tương tác với sinh viên lịch sự và tôn trọng nơi sinh viên cảm thấy thoải mái và sẵn sàng chấp nhận rủi ro. | Giảng viên tiếp tục mô hình hóa năng lực và nhận thức văn hóa trong lớp học trưc tuyến của họ. | Các tương tác trong lớp học giữa giảng viên và sinh viên rất nhạy cảm với văn hóa và trình độ phát triển của sinh viên. Sinh viên luôn chấp nhận rủi ro mà không do dự.  Sinh viên có trách nhiệm duy trì một môi trường lớp học tích cực. |
| 2D:  Quản lý hành vi sinh viên | Không có bằng chứng cho thấy kỳ vọng đối với hành vi đã được thiết lập và có rất ít hoặc không có sự giám sát của giảng viên đối với hành vi của sinh viên. Phản ứng đối với hành vi sai trái của sinh viên là trù dập hoặc không tôn trọng nhân phẩm của sinh viên. | Có vẻ như giảng viên đã cố gắng thiết lập kỳ vọng đối với hành vi của sinh viên. Giảng viên cố gắng, với kết quả không đồng đều, để theo dõi hành vi và phản ứng với hành vi sai trái.. | Các kỳ vọng về hành vi dường như rõ ràng đối với sinh viên, và giảng viên giám sát hành vi của sinh viên so với những kỳ vọng đó. Phản ứng của giảng viên đối với hành vi sai trái của sinh viên là nhất quán, phù hợp và tôn trọng phẩm giá của sinh viên. | Giảng viên theo dõi các cuộc thảo luận trực tuyến, blog, bài tập cộng tác, v.v.  trong quá trình hướng dẫn không đồng bộ và giải quyết một cách thích hợp các hành vi đồng bộ hoặc không đồng bộ không được chấp nhận và không nhạy cảm. | Kỳ vọng về hành vi là rõ ràng có bằng chứng về sự tham gia của sinh viên trong việc thiết lập chúng. Việc giám sát của giảng viên đối với hành vi của sinh viên là tinh tế và mang tính phòng ngừa, đồng thời phản ứng của giảng viên đối với hành vi sai trái của sinh viên là nhạy cảm với nhu cầu cá nhân của sinh viên. Sinh viên có vai trò tích cực trong việc giám sát các kỳ vọng học tập |

**Lĩnh vực 3: Giảng dạy Chất lượng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Không hiệu quả** | **Phát triển** | **Hiệu quả** | **Thực hành giảng dạy trực tuyến** | **Hiệu quả Cao** |
| 3A:  Giao tiếp với sinh viên | Các kỳ vọng học tập, hướng dẫn và thủ tục, và giải thích nội dung không rõ ràng hoặc khó hiểu đối với sinh viên. Việc sử dụng ngôn ngữ nói và viết của giảng viên có lỗi hoặc không phù hợp với nền văn hóa hoặc trình độ của sinh viên | Kỳ vọng cho việc học, hướng dẫn và thủ tục, và giải thích nội dung được làm rõ sau những bối rối ban đầu; việc sử dụng ngôn ngữ nói và viết của giảng viên là đúng nhưng có thể không hoàn toàn phù hợp với văn hóa hoặc trình độ của sinh viên | Các kỳ vọng học tập, hướng dẫn và thủ tục, và giải thích nội dung đều rõ ràng cho sinh viên. Ngôn ngữ nói và viết phù hợp với nền văn hóa và trình độ phát triển của sinh viên. | Giảng viên sử dụng hiệu quả  Schoology và BCPS Digital Resources đã được phê duyệt cùng với các công cụ trực tuyến khác nhau để giao tiếp với sinh viên trong cả môi trường đồng bộ và không đồng bộ | Các kỳ vọng học tập, hướng dẫn và thủ tục, và giải thích nội dung đều rõ ràng cho sinh viên. Ngôn ngữ nói và viết của giảng viên rõ ràng và diễn đạt, mở rộng vốn từ ngữ của sinh viên, phù hợp với nền văn hóa và trình độ phát triển của sinh viên, đồng thời dự đoán sinh viên có thể |
| 3B:  Sử dụng câu hỏi và  kỹ thuật thảo luận để nâng cao tư duy cấp cao hơn | Các câu hỏi của giảng viên ở mức độ thấp hoặc không phù hợp, hạn chế sự tham gia của sinh viên, và đọc thuộc lòng hơn là thảo luận. Một vài  sinh viên chiếm ưu thế trong thảo luận. | Một số câu hỏi của giảng viên gợi ra câu trả lời có suy nghĩ, nhưng hầu hết ở mức độ thấp, được đặt ra liên tiếp nhanh chóng. Những nỗ lực của giảng viên để thu hút tất cả sinh viên vào cuộc thảo luận chỉ thành công một phần. | Hầu hết các câu hỏi của giảng viên đều gợi ra câu trả lời có suy nghĩ và giảng viên dành đủ thời gian để sinh viên trả lời. Tất cả các sinh viên được cung cấp cơ hội để tham gia vào cuộc thảo luận, với giảng viên tránh sang một bên khi thích hợp. | Giảng viên sử dụng bảng thảo luận (ví dụ: tài liệu google cộng tác, Padlet, Jamboard, v.v.) cùng với các tài liệu bổ sung khác để khuyến khích tư duy ở cấp độ cao hơn. | Các câu hỏi phản ánh kỳ vọng cao và có văn hóa  và phù hợp với sự phát triển.  Sinh viên đặt ra nhiều câu hỏi ở mức độ cao, chịu trách nhiệm về cuộc thảo luận, bắt đầu các chủ đề và đảm bảo rằng tất cả các giọng nói đều được lắng nghe. |
| 3C:  Thu hút sinh viên tham gia học tập có ý nghĩa | Các hoạt động và bài tập, tài liệu và nhóm của sinh viên không phù hợp với kết quả giảng dạy, văn hóa hoặc trình độ hiểu biết của sinh viên, dẫn đến ít tham gia trí tuệ. Bài học không có cấu trúc hoặc có nhịp độ kém. | Các hoạt động và bài tập, tài liệu và nhóm của sinh viên phù hợp một phần với kết quả giảng dạy hoặc văn hóa hoặc mức độ hiểu biết của sinh viên, dẫn đến sự tham gia trí tuệ một phần. Bài học có cấu trúc dễ nhận biết nhưng không được duy trì đầy đủ. Nhịp độ của bài học không nhất quán.  . | Các hoạt động và bài tập, tài liệu và nhóm của sinh viên hoàn toàn phù hợp với kết quả giảng dạy, văn hóa và mức độ hiểu biết của sinh viên. Tất cả sinh viên được tạo cơ hội để tham gia vào công việc có tính nghiêm ngặt cao. Cấu trúc bài học mạch lạc, với tốc độ phù hợp. | Giảng viên thiết kế hướng dẫn đồng bộ để sinh viên tích cực tham gia vào quá trình học tập. Thời lượng học đồng bộ phù hợp với nhu cầu của người học. Hướng dẫn không đồng bộ khuyến khích tư duy phản biện, có các yếu tố của sự lựa chọn của sinh viên và được phân biệt để đáp ứng nhu cầu của (các) người học. | Trong suốt bài học, sinh viên có trí tuệ cao trong việc học tập và đóng góp vào các hoạt động, nhóm sinh viên và lựa chọn tài liệu. Bài học được điều chỉnh khi cần thiết cho nhu cầu của từng cá nhân, cấu trúc và nhịp độ cho phép sinh viên phản ánh và kết thúc. |
| 3D:  Sử dụng đánh giá trong  giảng dạy | Đánh giá không được sử dụng trong giảng dạy, thông qua việc theo dõi sự tiến bộ của giảng viên hoặc sự tự đánh giá của sinh viên. Thông tin phản hồi của giảng viên đối với sinh viên kém chất lượng và không kịp thời.Sinh viên không nhận thức được các tiêu chí đánh giá được sử dụng để đánh giá bài làm của họ. | Đánh giá đôi khi được sử dụng trong giảng dạy, thông qua một số theo dõi tiến độ học tập của giảng viên và / hoặc sinh viên. Thông tin phản hồi cho sinh viên không đồng đều và sinh viên chỉ nhận thức được một số tiêu chí đánh giá được sử dụng để đánh giá bài làm của họ. | Đánh giá thường xuyên được sử dụng trong giảng dạy, thông qua việc sinh viên tự đánh giá, theo dõi tiến trình học tập của giảng viên và / hoặc sinh viên. Sinh viên hoàn toàn nhận thức được các tiêu chí đánh giá được sử dụng để đánh giá bài làm của mình. Phản hồi của giảng viên đối với sinh viên là kịp thời và có chất lượng cao. | Đánh giá tổng hợp và hình thành thông qua công nghệ giảng dạy được tích hợp liền mạch trong phương pháp sư phạm trong lớp học (ví dụ: EdPuzzle, Kahoot, Quizlet, Flipgrid,  Biểu mẫu Google, Padlet, Plickers, v.v.) | Đánh giá được sử dụng trong một cách tinh vi trong giảng dạy, thông qua sự tham gia của sinh viên trong việc thiết lập các tiêu chí đánh giá, sinh viên tự đánh giá, theo dõi sự tiến bộ của cả sinh viên và giảng viên, và phản hồi chất lượng cao cho sinh viên từ nhiều nguồn khác nhau. |
| 3E:  Chứng minh tính linh hoạt và khả năng đáp ứng | Giảng viên tuân thủ kế hoạch giảng dạy, ngay cả khi một thay đổi sẽ cải thiện bài học hoặc giải quyết sự thiếu quan tâm của sinh viên. Giảng viên gạt câu hỏi của sinh viên sang một bên; khi sinh viên gặp khó khăn, giảng viên sẽ đổ lỗi cho sinh viên hoặc môi trường gia đình của các em. | Giảng viên cố gắng sửa đổi bài học khi cần thiết và  để trả lời các câu hỏi của sinh viên, với mức độ thành công vừa phải. Giảng viên nhận trách nhiệm về sự thành công của sinh viên nhưng chỉ có một số ít các chiến lược giảng dạy để rút ra. | Giảng viên thúc đẩy việc học tập thành công của tất cả sinh viên, điều chỉnh kế hoạch giảng dạy khi cần thiết và đáp ứng các câu hỏi, nhu cầu và sở thích của sinh viên bằng cách sử dụng một loạt các chiến lược giảng dạy. | Giảng viên phát triển các hoạt động trực tuyến được phân biệt để đáp ứng nhu cầu của người học. Giảng viên sẵn sàng gặp (các) sinh viên để trả lời các câu hỏi, bổ sung hoặc làm phong phú thêm việc học. Khi thích hợp, sinh viên được cung cấp sự lựa chọn về cách họ muốn thể hiện việc học của mình. | Giảng viên thúc đẩy việc học tập thành công của tất cả sinh viên, điều chỉnh kế hoạch giảng dạy khi cần thiết. Giảng viên nắm bắt cơ hội để tăng cường học tập, xây dựng dựa trên sự kiện tự phát hoặc sở thích của sinh viên. Giảng viên đảm bảo sự thành công của tất cả sinh viên, sử dụng một loạt các chiến lược giảng dạy. |

**Lĩnh vực 4: Trách nhiệm nghề nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Không hiệu quả** | **Phát triển** | **Hiệu quả** | **Thực hành giảng dạy trực tuyến** | **Hiệu quả Cao** |
| 4A:  Suy ngẫm về việc dạy học và hiệu quả bài học | Giảng viên không đánh giá chính xác hiệu quả của bài học và không có ý kiến ​​về cách cải thiện bài học. | Phản ánh của giảng viên mang tính chủ quan hơn là khách quan và không dẫn chứng cụ thể về việc học tập của sinh viên. | Giảng viên phản ánh về hiệu quả của bài học dựa trên sự tiếp thu của sinh viên. Giảng viên xác định sự cần thiết của các lựa chọn giảng dạy thay thế cụ thể cho việc giảng dạy trong tương lai. Giảng viên có thể đưa ra một số gợi ý | Giảng viên tiếp tục tự đánh giá hiệu quả của việc giảng dạy của họ trong một lớp học trực tuyến | Phản ánh của giảng viên về bài học là chu đáo và chính xác, dẫn chứng cụ thể dựa trên việc học của sinh viên. Giảng viên dựa trên một tiết mục mở rộng để đề xuất các chiến lược thay thế để làm thế nào bài học có thể được cải thiện. |
| 4B:  Duy trì hồ sơ chính xác | Hệ thống của giảng viên để duy trì cả hồ sơ giảng dạy và không giảng dạy hoặc không tồn tại hoặc lộn xộn, dẫn đến sai sót và nhầm lẫn. | Hệ thống của giảng viên để duy trì cả hồ sơ giảng dạy và không giảng dạy đều thô sơ và chỉ có hiệu quả một phần. | Hệ thống của giảng viên hướng đến cách  duy trì cả hồ sơ giảng dạy và không giảng dạy là chính xác, hiệu lực và hiệu quả và phù hợp với chính sách chấm điểm BCPS. | Giảng viên xóa hướng dẫn đồng bộ đã ghi theo hướng dẫn BCPS. | Hệ thống của giảng viên để duy trì cả hồ sơ giảng dạy và không giảng dạy là chính xác, hiệu quả và hiệu quả và phù hợp với chính sách chấm điểm BCPS. Sinh viên duy trì hồ sơ về mức độ thông thạo của họ. |
| 4C:  Giao tiếp với gia đình | Giao tiếp của giảng viên với gia đình về chương trình giảng dạy là không tồn tại. Giảng viên không cố gắng lôi kéo các gia đình về cá nhân | Giảng viên đã hạn chế trao đổi với gia đình về chương trình giảng dạy. Giảng viên thực hiện những nỗ lực lẻ tẻ để thu hút gia đình về sự tiến bộ của cá nhân sinh viên. | Giảng viên thường xuyên cung cấp thông tin  về chương trình giảng dạy và nỗ lực thu hút các gia đình về sinh viên cá biệt | Giảng viên sử dụng hiệu quả công nghệ giảng dạy  (Schoology và các Tài nguyên Kỹ thuật số BCPS đã được phê duyệt khác) cùng với các phương thức truyền thống để liên lạc với phụ huynh. | Giảng viên thường xuyên cung cấp thông tin về chương trình giảng dạy và luôn cố gắng thu hút các gia đình về sự tiến bộ của cá nhân sinh viên. |
| 4D:  Tham gia vào một cộng đồng chuyên nghiệp | Giảng viên tránh tham gia vào cộng đồng nghề nghiệp hoặc trong các sự kiện và dự án của trường và học khu; mối quan hệ với đồng nghiệp là tiêu cực hoặc phục vụ bản thân. | Giảng viên tham gia vào cộng đồng nghề nghiệp và trong các sự kiện và dự án của trường và học khu khi được yêu cầu cụ thể; quan hệ với đồng nghiệp thân ái. | Giảng viên tham gia tích cực vào cộng đồng nghề nghiệp trong các sự kiện và dự án của trường và học khu. Tính chuyên nghiệp được duy trì | Giảng viên cộng tác với các đồng nghiệp trong nỗ lực liên tục tìm hiểu về các phương pháp hay nhất liên quan đến dạy học ảo. | Giảng viên có đóng góp đáng kể cho cộng đồng nghề nghiệp và cho các sự kiện và dự án của trường và học khu, đồng thời đảm nhận vai trò lãnh đạo trong đội ngũ giảng viên. |
| 4E:  Trưởng thành và phát triển một cách chuyên nghiệp | Giảng viên không tham gia các hoạt động phát triển chuyên môn và không nỗ lực chia sẻ kiến ​​thức với đồng nghiệp. Giảng viên có khả năng chống lại phản hồi từ người giám sát hoặc đồng nghiệp. | Giảng viên tham gia vào các hoạt động phát triển nghề nghiệp được yêu cầu nhưng hạn chế việc lồng ghép vào các hoạt động giảng dạy. Giảng viên thừa nhận với một số phản hồi miễn cưỡng từ giám sát và đồng nghiệp. | Giảng viên tham gia phát triển nghề nghiệp và tích hợp vào thực tiễn giảng dạy khi thích hợp. Giảng viên ghi nhận ý kiến đóng góp của giám thị và đồng nghiệp. | Giảng viên tham gia vào các cơ hội học tập chuyên môn để nâng cao năng lực liên quan đến việc giảng dạy hoặc các chủ đề khác. | Giảng viên tích cực theo đuổi các cơ hội phát triển nghề nghiệp và thực hiện các chiến lược mới. Giảng viên tìm kiếm phản hồi từ người giám sát và đồng nghiệp để cải thiện việc giảng dạy. |
| 4F:  Thể hiện sự chuyên nghiệp | Người giảng viên ít có ý thức về đạo đức và tính chuyên nghiệp và có những hành vi mang tính chất vụ lợi hoặc có hại cho sinh viên. Giảng viên không tuân thủ  BCPS và các quy định của trường. | Giảng viên có ý thức về đạo đức và chuyên nghiệp, nhưng họ ít thể hiện sự chủ động trong việc tiếp thu kiến ​​thức để nâng cao khả năng phục vụ sinh viên. Giảng viên tuân thủ  với CCPS và các quy định của trường. | Giảng viên thể hiện một mức độ cao về đạo đức và tính chuyên nghiệp trong giao tiếp với cả sinh viên và đồng nghiệp và tuân thủ đầy đủ BCPS và các quy định của trường. | Giảng viên tiếp tục thể hiện sự chuyên nghiệp khi làm việc trên môi trường trực tuyến. | Giảng viên sử dụng ảnh hưởng của họ để hỗ trợ mức độ chuyên nghiệp và đạo đức cao trong giao tiếp với cả sinh viên và đồng nghiệp Giảng viên thể hiện các tiêu chuẩn cao nhất về hành vi đạo đức và có vai trò lãnh đạo trong việc thấy rằng các đồng nghiệp tuân thủ BCPS và các quy định của trường.Giảng viên chủ động trong việc đảm bảo rằng tất cả sinh viên đều có cơ hội công bằng để |